

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18 QUÝ 03 NĂM 2013

Tài liệu gồm:

- Bảng cân đối kế toán đến ngày 30/09/2013
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 03 năm 2013
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm 2013
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2013.

Nơi nhận:

-

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2013	Số đầu năm 01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		970.583.256.555	936.431.366.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		149.453.192.106	135.594.743.560
1. Tiền	111	V.01	149.453.192.106	135.594.743.560
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.857.634.829	270.784.190.176
1. Phải thu của khách hàng	131		215.076.838.523	253.646.447.557
2. Trả trước cho người bán	132		6.773.115.927	4.216.572.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		37.915.427.147	28.668.139.668
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	12.617.363.205	10.046.924.170
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(23.525.109.973)	(25.793.893.871)
IV. Hàng tồn kho	140		551.883.582.343	502.047.834.898
1. Hàng tồn kho	141	V.04	551.883.582.343	502.047.834.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.388.847.277	28.004.597.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.287.727.826	500.975.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			589.885.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		3.346.258
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.101.119.451	26.910.391.036
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		203.664.759.595	158.734.181.463
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		158.376.062.452	121.643.643.478
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	63.318.750.198	60.156.722.442
- Nguyên giá	222		168.390.879.746	138.612.408.411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.072.129.548)	(78.455.685.969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	61.612.881.745	27.914.700.378
- Nguyên giá	225		78.325.761.879	65.844.825.834

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2013	Số đầu năm 01/01/2013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16.712.880.134)	(37.930.125.456)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.968.361.265	26.378.051.948
- Nguyên giá	228		27.233.387.852	27.233.387.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.265.026.587)	(855.335.904)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.476.069.244	7.194.168.710
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.753.199.494	23.995.145.285
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.782.275.506)	(1.540.329.715)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.535.497.649	13.095.392.700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.993.071.749	8.722.379.720
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.542.425.900	4.373.012.980
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.174.248.016.150	1.095.165.547.959
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.001.143.358.792	938.197.752.129
I. Nợ ngắn hạn	310		909.352.418.138	810.956.991.978
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	350.533.919.756	224.819.450.817
2. Phải trả người bán	312		10.483.476.868	9.386.259.888
3. Người mua trả tiền trước	313		216.910.971.328	333.362.840.125
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.673.183.918	9.002.488.563
5. Phải trả người lao động	315		45.343.203.924	45.383.049.584
6. Chi phí phải trả	316	V.17	89.911.243.674	48.241.139.253
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	145.195.963.730	124.009.640.471
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		35.436.533.576	16.169.273.191
11. Quý khen thưởng phúc lợi	323		2.863.921.364	582.850.086
II. Nợ dài hạn	330		91.790.940.654	127.240.760.151
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	73.362.655.777	45.093.526.431
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		18.428.284.877	82.147.233.720
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		173.104.657.358	156.967.795.830

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 30/09/2013	Số đầu năm 01/01/2013
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	173.104.657.358	156.967.795.830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.552.849.625	3.616.983.986
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.661.909.986	21.046.716.154
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.488.715.263	3.616.983.986
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.824.427.484	40.110.356.704
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ xếp hạng doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.174.248.016.150	1.095.165.547.959
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		23		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ma Duc

Đình Chi Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Quốc Toán
KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOẢN

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Quốc Ân
TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

PHẦN I - LÃI LỖ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 03 - 2013	Quý 03 - 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	300,592,437,144	131,607,507,305	974,115,219,024	766,629,300,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		300,592,437,144	131,607,507,305	974,115,219,024	766,629,300,481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	272,879,875,136	117,199,050,174	901,262,981,257	675,408,578,729
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		27,712,562,008	14,408,457,131	72,852,237,767	91,220,721,752
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,665,246,370	4,437,235,045	7,412,320,872	10,696,368,506
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,182,570,318	5,325,406,758	21,476,117,446	29,184,577,688
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,897,389,466	5,106,219,758	16,766,809,695	24,761,507,215
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,440,500,767	7,413,631,603	24,888,753,852	34,912,137,628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11,754,737,293	6,106,653,815	33,899,687,341	37,820,374,942
11. Thu nhập khác	31		6,408,224,728	969,265,600	16,285,267,108	2,650,433,233
12. Chi phí khác	32		5,920,567,436	670,706,164	7,548,493,601	3,697,345,854
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		487,657,292	298,559,436	8,736,773,507	(1,046,912,621)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12,242,394,585	6,405,213,251	42,636,460,848	36,773,462,321
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,954,351,476	1,383,660,678	10,552,868,042	9,137,739,011
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,288,043,109	5,021,552,573	32,083,592,806	27,635,723,310
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,154	624	3,986	3,433

NGƯỜI LẬP BIỂU

Dinh Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Quốc Toàn
 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 TRẦN QUỐC TOÀN



Ngày 18 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quốc Ân
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 LÊ QUỐC ÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		953,353,238,305	848,933,137,740
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-664,220,078,543	-462,634,305,065
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-265,527,538,513	-165,303,996,061
4. Tiền chi trả lãi	04		-17,826,312,546	-25,053,818,573
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-11,721,573,993	-7,753,505,652
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,425,419,252	3,998,001,180
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		-92,575,185,699	-77,191,776,222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-95,092,031,737	114,993,737,347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-34,198,600,104	-25,167,499,620
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		616,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,697,256,356	8,685,559,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-26,885,343,748	-16,481,939,940
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		805,995,277,272	495,279,261,671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-642,779,016,748	-599,548,876,230
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-15,640,396,083	-8,322,053,628
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11,740,040,410	-11,833,662,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135,835,824,031	-124,425,330,277
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13,858,448,546	-25,913,532,870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135,594,743,560	143,036,798,236
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-2,099,230
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	149,453,192,106	117,121,166,136

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đặng Thị Minh Lý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÁN

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ, điện các loại, gia công cơ khí, kết cấu kim loại, bồn bể, áp lực cao.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Lắp máy và xây dựng.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào chi phí hoặc thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp, nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính, nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá tính vào thu nhập khác.

+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp giá đích danh

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá trị mua thực tế cộng các chi phí liên quan đến tài sản đó.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính đến 09/06/2013 và Theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Giá trị các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn kéo dài nhiều niên độ kế toán

+ Chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

+ Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí khác:

- Giá trị CCDC do chuyển từ TSCĐ sang: Phân bổ 1 năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Không

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu hợp đồng xây dựng

- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản lãi tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn quy ước, khối lượng chủ đầu tư chấp nhận thanh toán làm cơ sở xuất hoá đơn và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ hồ sơ quyết toán công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đưa vào sử dụng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng làm cơ sở xuất hoá đơn lần cuối cùng và hạch toán doanh thu trong kỳ báo cáo.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Tiền mặt	323,343,194	232,092,428
- Tiền gửi ngân hàng	149,129,848,912	135,362,651,132
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	149,453,192,106 /	135,594,743,560 /

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu/trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
- Phải thu khác:	12,617,363,205	10,046,924,170
+ Phải thu khác (TK 1388)	12,289,483,759	9,718,544,724
+ Phải thu nội bộ (Nợ TK 336)	286,963,596	286,963,596
+ Phải trả, phải nộp khác (Nợ TK 3388)	40,915,850	41,415,850
Cộng	12,617,363,205 /	10,046,924,170 /

04- Hàng tồn kho:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	181,232,192	181,672,192
- Công cụ, dụng cụ	942,020,089	524,660,289
- Chi phí SX, KD dở dang	550,760,330,062	501,341,502,417
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	551,883,582,343 /	502,047,834,898 /

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	3,346,258 /
- Thuế đất XN 18/3 nộp thừa	-	-
- Các khoản phải thu Nhà Nước	-	-
Cộng	-	3,346,258

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
.....	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	34,970,665,665	96,649,838,299	21,718,671,340	1,658,996,739	10,653,767,703	165,651,939,746
- Mua trong kỳ		2,188,680,000		246,900,000	303,360,000	2,738,940,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	34,970,665,665	98,838,518,299	21,718,671,340	1,905,896,739	10,957,127,703	168,390,879,746
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	14,654,703,924	69,272,440,904	12,569,226,935	1,151,472,943	4,364,687,110	102,012,531,816
- Khấu hao trong kỳ	699,893,775	1,479,858,752	487,433,709	61,019,850	331,391,646	3,059,597,732
- Khấu hao đã trích Q1/2013						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	15,354,597,699	70,752,299,656	13,056,660,644	1,212,492,793	4,696,078,756	105,072,129,548
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2013)	20,315,961,741	27,377,397,395	9,149,444,405	507,523,796	6,289,080,593	63,639,407,930
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)	19,616,067,966	28,086,218,643	8,662,010,696	693,403,946	6,261,048,947	63,318,750,198

* Giá trị còn lại cuối kỳ 30/09/2013 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2013 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ 30/09/2013 chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

52,539,732,432 đồng

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính: Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	-	43,693,939,317	13,651,319,079	-	-	-	57,345,258,396 /
- Thuê tài chính trong kỳ		19,412,022,050	1,568,481,433				20,980,503,483 /
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	-	63,105,961,367	15,219,800,512	-	-	-	78,325,761,879 /
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	-	12,006,222,275	2,335,844,391	-	-	-	14,342,066,666 /
- Khấu hao trong kỳ		1,628,159,197	742,654,271				2,370,813,468 /
- Tăng khác							-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	-	13,634,381,472	3,078,498,662	-	-	-	16,712,880,134 /
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							-
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2013)	-	31,687,717,042	11,315,474,688	-	-	-	43,003,191,730 /
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2013)	-	49,471,579,895	12,141,301,850	-	-	-	61,612,881,745 /

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ báo cáo:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

Handwritten signature

11/11/2013

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	27,233,387,852						27,233,387,852 /
- Mua trong kỳ							-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	27,233,387,852	-	-	-	-	-	27,233,387,852 /
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/07/2013)	1,128,463,026						1,128,463,026 /
- Khấu hao trong kỳ	136,563,561						136,563,561 /
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ (30/09/2013)	1,265,026,587						1,265,026,587 /
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô Hình							
- Tại ngày đầu kỳ (01/07/2013)	26,104,924,826						26,104,924,826 /
- Tại ngày cuối kỳ (30/09/2012)	25,968,361,265						25,968,361,265 /
							-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

-
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**Số Cuối kỳ****Số Đầu năm****- Tổng chi phí XD CB dở dang:**

7,476,069,244 /

7,194,168,710 /

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Mua sắm TSCĐ

+ CT: Đền bù quyền sử dụng đất 2810m² - Q9

673,165,000

673,165,000

+ CT: Xây dựng chung cư Lilama

267,413,589

267,413,589

+ SC nhà VP số 9 Nguyễn Văn Bá - Thủ Đức

+ CT: ĐTXD - Cầu cảng tại An Tây Bến Cát

486,426,708

486,426,708

+ CT: XD Nhà SXC II - NM KCT Bình Dương

7,362,728

7,362,728

+XD CB DD: Mua sắm TSCĐ : Cầu trục 10T

1,810,464,297

1,411,253,067

+XD CB DD: Mua sắm TSCĐ : Hệ thống phun bi

4,079,849,349

4,246,987,991

+XD CB DD: Mua sắm TSCĐ : Ch. Tạo giá đỡ máy CNC

146,090,755

101,559,627

+XD CB DD: Thi tuyển thiết kế kiến trúc

5,296,818

12-Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-		-	
- Quyền sử dụng đất	-		-	-
- Nhà	-		-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-		-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con: <i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:</i> + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết) <i>Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:</i> + Về số lượng (đối với cổ phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
c. Đầu tư dài hạn khác		25,535,475,000 /		25,535,475,000 /
- Mua cổ phiếu Cty CP giàn khoan dầu khí (PV Ship Yard)	1,800,000	18,000,000,000	1,800,000	18,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-	-	-
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu) + Về giá trị	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác : Công ty TNHH KCT Toàn Cầu	15%	7,535,475,000	15%	7,535,475,000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn, dài hạn		(3,782,275,506)		(1,540,329,715) /
Cộng		21,753,199,494 /		23,995,145,285 /
14- Chi phí trả trước dài hạn:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Chi phí CCDC giá trị lớn chờ phân bổ		15,188,756,120		8,450,916,158
- Chi phí tư vấn & cấp chứng chỉ ASME		612,943,685		271,463,562
- Chi phí chuẩn bị cho dự án Formosa		191,371,944		-
Cộng		15,993,071,749 /		8,722,379,720 /
15- Vay và nợ ngắn hạn :		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Vay ngắn hạn		346,455,406,392		211,538,406,530
- Nợ dài hạn đến hạn trả		4,078,513,364		13,281,044,287
Cộng		350,533,919,756 /		224,819,450,817 /
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Thuế GTGT		4,984,295,118		1,288,647,657
- Thuế TNDN		4,660,698,402		5,829,404,353
- Thuế thu nhập cá nhân		3,028,190,398		1,809,856,703
- Thuế nhà thầu nước ngoài		-		74,579,850
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-		-
Cộng		12,673,183,918 /		9,002,488,563 /
17- Chi phí phải trả:		Số Cuối kỳ		Số Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền ăn ca		15,167,940,000		-
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn		444,510,538		516,567,019
- Trích trước chi phí công trình Hải Thạch - Biển Đông - 0006/11		50,194,619,987		9,391,240,751
- Trích trước chi phí công trình giàn RC6 - 0149/11		-		4,282,191,319
- Trích trước chi phí công trình Chân đế DK114 - 0123/10		5,668,373,222		-
- Trích trước chi phí kiểm toán BCTC năm 2012		-		136,363,636
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (phần điện)		1,294,206,750		1,294,206,750
- Trích trước chi phí công trình NM điện Nhơn Trạch 2		9,613,460,006		17,116,401,466
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 11-046		-		3,698,128,751
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (phần cơ)		-		99,612,937
- Trích trước chi phí công trình Vũng Áng - 1682/HĐKT		-		4,650,382,955
- Trích trước chi phí NM giấy Cogido Tân Mai (11-014)		1,590,332,843		1,590,332,843
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (Nâng Berga - 01/2012)		-		268,047,601
- Trích trước chi phí công trình Cuốn ống VSP (0014A/12)		-		734,916,699
- Trích trước chi phí công trình Vũng Áng - 12-29		-		202,582,237
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2 - 286B/HĐ		-		148,799,771
- Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2 - 233/HĐ		-		86,762,335
- Trích trước chi phí công trình chân đế gấu trắng - 0108/12		-		2,038,553,417
- Trích trước chi phí công trình InterFloor (09-130)		1,131,470,303		1,131,470,303
- Trích trước chi phí công trình Topeside RC6 -0590/12		854,578,463		854,578,463
- Trích trước chi phí công trình Topeside gấu trắng - 0109/12		1,423,409,663		-
- Trích trước chi phí công trình cầu Kock - 73006/007		1,920,221,507		-
- Trích trước chi phí công trình NM Interfloor - 005561		21,943,665		-
- Trích trước chi phí công trình Danieli - 12855173		19,918,784		-
- Trích trước chi phí công trình Danieli - 12995010		184,981,539		-
- Trích trước chi phí công trình Danieli - 13000271		93,164,865		-
- Trích trước chi phí công trình thép SUNCO- 102		252,179,881		-
- Trích trước chi phí công trình XM Hòn Chông - 106626		35,931,658		-
Cộng		89,911,243,674 /		48,241,139,253 /

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- + Phải thu nội bộ (Có TK 1368)
- + Phải thu khác (Có TK 1388)
- + Tam ứng (Có TK 141)
- + Phải trả phải nộp khác (Có TK 3388)

Cộng

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
342,636,169	641,601,599
1,229,030,715	(331,999,473)
-	-
143,624,296,846	123,700,038,345
122,101,273,276	115,784,869,601
44,000,000	-
17,295,633,764	4,123,101,266
4,183,389,806	3,792,067,478
145,195,963,730 /	124,009,640,471 /

19- Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay TCT Lilama theo HĐ 04/HDVV
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
-	-
-	-
-	-

20- Vay và nợ dài hạn:

- a- Vay dài hạn**
 - Vay ngân hàng
 - Vay đối tượng khác
 - Trái phiếu phát hành
- b- Nợ dài hạn**
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
1,843,462,870	1,843,462,870
1,843,462,870	1,843,462,870
-	-
-	-
71,519,192,907	43,250,063,561
40,900,534,756	12,631,405,410
30,618,658,151	30,618,658,151
73,362,655,777 /	45,093,526,431 /

c- Các khoản Nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	15,948,543,218	3,442,447,790	12,506,095,428	14,145,037,584	3,374,647,275	10,770,390,309
Trên 1 năm đến 5 năm	44,034,835,411	3,134,300,655	40,900,534,756	16,728,383,143	4,096,977,733	12,631,405,410
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản thu nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
-	-
-	-
-	-

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	3,631,950,841	-	-	(284,395,046)	21,121,550,425	3,631,950,841	-	1,273,309,094	-	117,951,121,155
- Tăng vốn trong năm trước												-
+ Lãi trong năm trước										38,717,312,774		38,717,312,774
+ Phân phối lợi nhuận			(14,966,855)				(74,834,271)	(14,966,855)		119,734,836		14,966,855
+ Tăng khác						195,449						195,449
- Giảm vốn trong năm trước												-
+ Phân phối lợi nhuận												-
+ Lỗ trong năm trước												-
+ Giảm khác						(284,199,597)						(284,199,597)
Số dư cuối năm trước	80,500,000,000	8,076,755,000	3,616,983,986	-	-	-	21,046,716,154	3,616,983,986	-	40,110,356,704	-	156,967,795,830
Số dư đầu năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	3,616,983,986	-	-	-	21,046,716,154	3,616,983,986	-	40,110,356,704	-	156,967,795,830
- Tăng vốn trong năm nay												-
+ Lãi trong năm nay												-
+ Phân phối lợi nhuận			1,935,865,639				11,615,193,832	3,871,731,277		32,083,592,806		49,506,383,554
+ Tăng khác												-
- Giảm vốn trong năm nay												-
+ Phân phối lợi nhuận										33,369,522,026		33,369,522,026
+ Lỗ trong năm nay												-
+ Giảm khác												-
Số dư cuối năm nay	80,500,000,000	8,076,755,000	5,552,849,625	-	-	-	32,661,909,986	7,488,715,263	-	38,824,427,484	-	173,104,657,358

Thu

	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà Nước	41,055,000,000	41,055,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39,445,000,000	39,445,000,000
Cộng	80,500,000,000 /	80,500,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	80,500,000,000	80,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80,500,000,000	80,500,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (Tạm treo trên TK 336, TK3388)		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-
đ- Cổ phiếu	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,050,000	8,050,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,050,000	8,050,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000	8,050,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	8,050,000	8,050,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,050,000	8,050,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
e- Các quỹ của doanh nghiệp	45,703,474,874	28,280,684,126
- Quỹ đầu tư phát triển	32,661,909,986 /	21,046,716,154 /
- Quỹ dự phòng tài chính	7,488,715,263 /	3,616,983,986 /
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,552,849,625 /	3,616,983,986 /
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư XD cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ SXKD.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp các khoản lỗ năm trước, các khoản chi phí không được tính vào chi phí thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
23- Nguồn kinh phí :	Số Cuối kỳ	Số Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24- Tài sản thuê ngoài:		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-

- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	30/09/2013	30/09/2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	974,115,219,024 /	766,629,300,481 /
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	974,115,219,024	766,629,300,481
+ Doanh thu của hoạt động xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	974,115,219,024	766,629,300,481
+ Tổng doanh thu lũy kế trong hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10):	974,115,219,024 /	766,629,300,481 /
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	974,115,219,024	766,629,300,481
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	30/09/2013	30/09/2012
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	901,262,981,257	675,408,578,729
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	901,262,981,257 /	675,408,578,729 /
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	30/09/2013	30/09/2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,797,256,356 /	8,646,897,284
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	900,000,000 /	1,260,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	715,064,516 /	789,471,222
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác - cổ tức		
Cộng	7,412,320,872 /	10,696,368,506 /
30- Chi phí tài chính (Mã số 22):	30/09/2013	30/09/2012
- Lãi tiền vay	16,766,809,695 /	24,761,507,215
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

	30/09/2013	30/09/2012
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,808,286,960	4,144,463,389
- Phí thu xếp vốn tín dụng	659,075,000	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,241,945,791	278,607,084
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	21,476,117,446 /	29,184,577,688 /
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	30/09/2013	30/09/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,552,868,042	9,137,739,011
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,552,868,042 /	9,137,739,011 /
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	30/09/2013	30/09/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	30/09/2013	30/09/2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394,545,287,262	233,909,253,179
- Chi phí nhân công	285,390,108,991	189,563,507,393
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,847,003,344	16,901,825,581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	183,495,110,527	90,298,233,748
- Chi phí khác bằng tiền	97,293,052,630	72,615,257,748
Cộng	975,570,562,754	603,288,077,649
34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	30/09/2013	30/09/2012
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán xác định lợi nhuận lỗ hoặc phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
Các khoản điều chỉnh tăng:
Các khoản điều chỉnh giảm:
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu
35- Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (9 tháng đầu năm 2012 và 9 tháng đầu năm 2013)		
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2012	27,635,723,310 đồng /	
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2013	32,083,592,806 đồng /	
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2013 so với 9 tháng đầu năm 2012 tăng	4,447,869,496 đồng /	

Tương đương tăng 16.09% so với cùng kỳ năm trước. /

Nguyên nhân chủ yếu làm tăng lợi nhuận và doanh thu như sau:

Trong 9 tháng đầu năm 2013, HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã hoạch định kế hoạch cụ thể cho từng khối lượng công việc. Từ đó các bộ phận nghiệp vụ phát huy tối đa năng lực của đơn vị mình, công việc được đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình; việc lập hồ sơ xác định khối lượng hoàn thành và thu hồi vốn rất khẩn trương; dòng tiền lưu hành tốt, giảm được lãi tiền vay.

36 - Nghiệp vụ và các số dư liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam <i>NM điện Cà Mau:- Xử lý các yêu cầu bảo hành còn tồn tại của nhà thầu gói 1- 040113/LILAMA</i> <i>NM điện Móng dương 2:- L.dặt hệ thống thải xỉ, KCT nhà tuabin và KV phụ trợ số 270312/Lilama</i> <i>NM điện Móng dương 2:- Cung cấp nhân lực cho việc lắp dựng nhà STG-281212/LILAMA</i> <i>NM điện Móng dương 1:- Lđ thiết bị, ống nối, ống ngầm bảo ôn và sơn ống (300113/Lilama-LI.18)</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- CC, CT LD KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói (HD)1683/LLM)</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than (HDKT 140611/LLM)</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị chạy thử HT xử lý nước - 301211/LLM</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- Lđ thiết bị cơ điện gồm máy đánh đồng, Reclaimer & bảo ôn - 240512/LILAMA</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- CCVT bảo ôn phần còn lại - 250512/LILAMA</i> <i>Dự án Vũng áng 1:- Lđ giá đỡ và đấu nối cáp điện - 310812/Lilama</i>	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	286,582,339,824 5,215,000,000 46,126,365,100 6,249,519,100 38,804,120,793 50,570,838,566 5,162,099,508 46,318,988,870 9,108,800,000 71,198,681,971 7,827,925,916

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

Stt	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Các khoản nợ vãng lai Phải thu khác BHXH công nhân biệt phái Trả trước người bán Phải trả người bán	20,943,256,780 (51,622,535,921) 286,963,596 67,051,432 (149,269,740) 202,088,600 (897,393,900)
2	Công ty CP Lilama 69.1	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	397,098,326
3	Công ty CP Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải thu khách hàng	265,804,000
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	1,003,477,312
5	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(1,227,614,401)
6	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Phải trả người bán	(1,319,544,969)
7	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	1,275,832,279
8	Cty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	Trả trước người bán	3,194,338,483
9	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXH công nhân biệt phái	(53,255,925)
10	Công ty CP Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXH công nhân biệt phái	(21,904,657)
11	Cty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Cty	BHXH công nhân biệt phái	40,915,850

b . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/09/2013 đồng	01/01/2013 đồng	30/09/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	149,453,192,106	135,594,743,560	149,453,192,106	135,594,743,560
Phải thu khách hàng và phải thu khác	227,694,201,728	263,693,371,727	204,169,091,755	237,899,477,856
Cộng	377,147,393,834	399,288,115,287	353,622,283,861	373,494,221,416
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	155,679,440,598	133,395,900,359	155,679,440,598	133,395,900,359
Chi phí phải trả	89,911,243,674	48,241,139,253	89,911,243,674	48,241,139,253
Các khoản vay	423,896,575,533	269,912,977,248	423,896,575,533	269,912,977,248
Cộng	669,487,259,805	451,550,016,860	669,487,259,805	451,550,016,860

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

c . Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/09/2013

d . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

e. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản trong đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	350,533,919,756 /	73,362,655,777 /	423,896,575,533
Phải trả người bán	10,483,476,868 /		10,483,476,868 /
Chi phí phải trả	89,911,243,674 /		89,911,243,674 /
Phải trả khác	145,195,963,730 /		145,195,963,730 /
Số đầu năm			
Các khoản vay	224,819,450,817 /	45,093,526,431 /	269,912,977,248
Phải trả người bán	9,386,259,888 /	-	9,386,259,888 /
Chi phí phải trả	48,241,139,253 /	-	48,241,139,253 /
Phải trả khác	124,009,640,471 /	-	124,009,640,471 /

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....

7- Những thông tin khác (3):.....

7.1 Chi tiết phải thu khách hàng đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	4,263,318,542	
2	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, TB trong nước, GCCT TB nghiền & đóng bao XMHT2-2 (09017/HĐ)	1,781,893,460	
3	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	4,823,681,940	
4	Cty CP cơ khí & SXD Viglacera:- Sửa chữa dây chuyền sản xuất kính nổi Viglacera (HĐ 1261/SC-2012)	940,331,700	
5	CTCP tập đoàn Tân Mai:- Lập dự toán di dời nhà máy giấy Cogido Tân Mai (HDKT 11-014 ngày 11/02/2011)	1,680,300,000	
6	Jurong Engineering Ltd:- LD và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	11,471,648,756	
7	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính XM Đồng Lâm (03/2012)	8,164,885,514	
8	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX & xây dựng KCT các hạng mục kho phụ gia XM Đồng Lâm (11/2013/HĐLD)	3,973,047,888	
9	Công ty CP thiết bị nâng chuyển Falcon:- Chế tạo và lắp dựng 02 bộ KCT chân đế cần cầu chạy trên ray (01DKPM/FALCON)	1,557,949,829	
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Bảo trì bảo dưỡng (10-56)	2,439,900,000	
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LD hệ thống máy biến áp - 10-117	9,452,320,140	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	1,153,666,950	
13	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LD hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	4,728,041,200	
14	Công ty Holcim Việt nam:- CCNC, thực hiện công việc tại NMXM Hòn Chông theo các PO (272)	5,497,957,395	
15	Công ty Holcim Việt nam:- Gia công & lắp đặt KCT, đường ống, kết cấu lọc bụi NMXM Hòn Chông (HĐ 12162/HNPJ/2012)	22,626,174,877	
16	Công ty Holcim Việt nam:- Thực hiện đại tu lò NM XM Hòn Chông (HĐKT: 12313)	2,503,989,000	
17	Công ty Holcim Việt nam:- Thuê GC & thay thế phễu cấp liệu đầu lò - 13077/HNPC/2013	1,813,900,000	
18	Công ty Holcim Việt Nam:- Lắp dựng kết cấu thép cho kho Slag XM Thị Vải - 13108/TVPJ/2013	979,200,000	

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
19	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Lắp đặt thiết bị các HMCT dây chuyền SX Clinker XM Bình Phước (34/HT1)	4,350,049,207	
20	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công lắp đặt thiết bị các HMCT khu chế biến đồng nhất NL thô (35/HT1)	1,285,114,244	
21	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	7,450,436,020	
22	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gói 8C- Lắp đặt toàn bộ thiết bị trạm nghiền Phú Hữu (15/HT1)	4,682,545,351	
23	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- GCCT lắp đặt băng tải 141BC100-nổi dài 500M NMXM Kiên Lương (HĐ 11-046 ngày 20/06/2011)	1,657,078,009	
24	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp gia công chế tạo & LDTB cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7,110,640,800	
25	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- CCDV sửa chữa, bảo trì thiết bị xây lót vật liệu chịu lửa XM Bình Phước - 0203/12-DVK	2,171,255,954	
26	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Gia công, Lắp đặt truck loading tower, TT06, TT07 XM Bình Phước - 10/HT1-QLDA/12	4,344,456,881	
27	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4,225,239,002	
28	Công ty cổ phần Sun Steel:- Thi công lắp đặt máy & T.bị dây chuyền CGL số 2 (SUNSCO/LM18-HDKT-88)	1,870,000,000	
29	Tecpro Systems, (Ash Tech Division):- Thanh toán khối lượng hoàn thành theo các Order của WORK ORDER ND Vũng áng	9,378,513,203	
30	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, lđ và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiền Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	5,061,043,621	
31	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3 BOP - Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	7,626,468,073	
32	Công ty CP VT QT Vinashin:- GC, chế tạo, lắp dựng hoàn chỉnh 3 bộ khung KCT cho cầu LIEBHERR (VISC-L18-02)	1,871,893,184	
33	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HDKT 84/HĐ-XL3)	8,443,153,177	
34	CTCP XM Fico Tây Ninh:- Cung cấp nhân lực phục vụ sửa chữa (HĐ 90/2011 ngày 31/03/2011)	1,285,446,270	
35	Kocks Krane GmbH:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	8,242,679,771	
36	TCT LILAMA:- Cung cấp nhân lực cho việc lắp dựng nhà STG NM nhiệt điện Mông Dương 2- 281212/LILAMA-LI.18	941,471,010	
37	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (3342/HDKT-KTKT)	1,326,845,556	
38	TCT LILAMA:- Chế tạo và lắp đặt thiết bị Nhà máy lọc dầu Dung Quất (1095/HDKT-KTKT)	3,147,121,100	
39	TCT LILAMA:- CC, CT LĐ KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	10,267,277,085	
40	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1,879,049,396	
41	TCT LILAMA:- CC, Chế tạo TB& KCT hệ thống vận chuyển than NM điện Vũng áng 1(HDKT 140611/LLM)	1,295,037,510	
42	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị phần cơ NM điện Nhơn Trạch (676/HDKT ngày 08/04/2008)	1,099,374,112	
43	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Phục hồi sơn chống ăn mòn kết cấu phần trên giàn CPP3 mỏ Bạch Hổ (HĐ 0339/11/T-N3/VSP8 ngày	1,103,598,973	
44	Các khách hàng khác	23,108,843,823	
	Tổng cộng	215,076,838,523	/

7.2 Chi tiết khoản người mua trả tiền trước đến ngày 30/09/2013

Stt	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
1	Schade Lagertechnik:- Gia công thiết bị - PO: 950549, PO: 950555 Formosa Hà Tĩnh ngày 18/04/2013	24,710,400,000	
2	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 13995027 OL	906,256,000	
3	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (01/2012)	12,845,250,725	
4	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục XM Đồng Lâm - 42/2013/HDLĐ	7,300,000,000	
5	ECMT Euroconsult Ltd:- Bảo trì và tân trang PM2 - Công ty giấy Tân mai (HĐEUROCONSULT/LM18-112 ngày 25/11/11)(1,140,333,000	
6	Công ty Holcim Việt nam:- Cung cấp vật tư, GC & LD XM Hòn Chông - 13247/HNPJ/2013	8,714,092,573	
7	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị, sơ, đóng kiện và giao hàng cho dự án Maros Clinker - P10829	7,268,870,675	
8	Cty TNHH Marubeni - Itochu steel Việt Nam:- Cung cấp vật tư - Misw/HCM13031	1,737,001,835	
9	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LD, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HĐKT-90	2,212,930,435	
10	Redecam Group (Italia):- Gia công và giao hàng xuất khẩu - 20130327 ngày 29/03/2013	5,772,871,103	
11	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	22,677,809,130	
12	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 11238 ngày 03/11/2011)	5,697,844,312	
13	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 12135/09-030)	6,176,121,008	
14	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp dầm của 2 Container cho Tân Cảng Offshore - Kocks Krane (HĐ 73008/09 date 21/01/13)	10,403,833,440	
15	Kocks Krane GmbH:- CC, chế tạo tổ hợp dầm của 2 Container cho Vostochny (HĐ 72015/16 date 22/03/13)	4,407,893,152	
16	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HĐKT-01 ngày 20/06/11)	10,259,702,427	
17	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-02 ngày 01/08/2011)	12,380,763,046	
18	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-03 ngày 10/09/2011)	4,861,006,305	
19	LSMIDTH Wadgassen GMBH Karl-Koch-Strasse: Phát sinh nhà máy điện Vũng áng 1	1,591,188,806	
20	Cty TNHH interfloor:- Cho thuê nhân công lắp Silô	1,130,285,745	
21	TCT LILAMA:- CF đến bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4,000,000,000	
22	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	7,400,233,381	
23	TCT LILAMA:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng Formosa Hà Tĩnh - 190313/Lilama	16,973,000,000	
24	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	18,475,112,243	
25	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị cơ + điện dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 240512/Lilama-Lilama 18)	2,868,640,000	
26	TCT LILAMA:- CCVT, NC sửa chữa thiết bị Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 031012/LLM, 110912/LLM 240512/BDA)	1,905,550,297	
27	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mì Interflour (ngày 9/11/2007)	2,601,157,683	
28	Các khách hàng khác	10,492,824,007	
	Tổng cộng	216,910,971,328	

7.3 Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký 9 tháng đầu năm 2013

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số tiền	Ghi chú
1	Lê Quốc An	Chủ tịch HĐQT	59,400,000	
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên HĐQT	44,550,000	
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên HĐQT	44,550,000	
4	Phạm Văn Vân	Thành viên HĐQT	44,550,000	
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên HĐQT	44,550,000	
6	Cao Nguyên Soái	Thư ký HĐQT	29,700,000	
7	Đỗ Xuân Trường	Trưởng BKS	44,550,000	
8	Phạm Tuấn Anh	Thành viên BKS	29,700,000	
9	Dương Thu Hồng	Thành viên BKS	29,700,000	
	Tổng cộng		371,250,000	

Người lập biểu

Thauley

Dinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
TRẦN QUỐC TOÀN



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ QUỐC AN